

TÌNH TRẠNG NHIỄM HUMAN PAPILPMAVIRUS Ở CỘNG ĐỒNG PHỤ NỮ TẠI TỈNH PHÚ THỌ

Lê Hạ Long Hải^{1,2}, Nguyễn Kim Đồng²,
Nguyễn Thị Nhung³, Vũ Huy Lượng^{1,2}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ nhiễm Human papillomavirus (HPV) và phân bố các type HPV ở phụ nữ tại cộng đồng tỉnh Phú Thọ. **Đối tượng, phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, tiến hành trên 1004 phụ nữ sinh sống trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được thu thập mẫu làm xét nghiệm định type HPV trong giai đoạn 2022 – 2023. Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 22.0. **Kết quả:** Tỷ lệ nhiễm HPV ở phụ nữ tại cộng đồng tỉnh Phú Thọ là 9,5%. 19 type HPV khác nhau được xác định, tỷ lệ nhiễm HPV type 16, 18 lần lượt là 11,6% và 3,2%, không phát hiện trường hợp đồng nhiễm type 16 và 18. 5 type HPV thường gặp nhất lần lượt là 6, 11, 58, 16 và 52 (21,0%, 12,6%, 12,6%, 11,6% và 8,4%). Phụ nữ dưới 27 tuổi có tỉ lệ nhiễm HPV cao hơn các nhóm tuổi khác. **Kết luận:** Tỷ lệ nhiễm HPV ở phụ nữ tại cộng đồng tỉnh Phú Thọ là 9,5%. 5 type HPV thường gặp nhất lần lượt là 6, 11, 58, 16 và 52. Công tác tiêm vaccine phòng HPV cần chú trọng vào nhóm phụ nữ 9 – 26 tuổi.

Từ khóa: Human papillomavirus, HPV, Phú Thọ

SUMMARY

PREVALENCE OF HUMAN PAPILLOMAVIRUS INFECTION AMONG WOMEN IN PHU THO PROVINCE

Objectives: This study aims to assess the prevalence and distribution of human papillomavirus (HPV) among women in Phu Tho province. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted involving 1,004 women residing in Phu Tho province. HPV genotype testing was performed on samples collected between 2022 and 2023. Statistical analyses were carried out using the Statistical Package for the Social Sciences (SPSS), version 22.0 for Windows. **Results:** The prevalence of HPV infection among women in Phu Tho province was found to be 9.5%. Nineteen distinct HPV types were identified, with the prevalence of HPV types 16 and 18 being 11.6% and 3.2%, respectively. No co-infections of HPV types 16 and 18 were detected. The five most common HPV types were 6, 11, 58, 16, and 52, with prevalences of 21.0%, 12.6%, 12.6%, 11.6%, and 8.4%, respectively. Women under the age of 27 exhibited

higher rates of HPV infection compared to other age groups. **Conclusion:** The prevalence of HPV infection among women in Phu Tho province is 9.5%. The five most prevalent HPV types are 6, 11, 58, 16, and 52. HPV vaccination efforts should prioritize women aged 9–26 years. **Keywords:** Human papillomavirus, HPV, Phu Tho province

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Human Papilloma Virus (HPV) là tác nhân truyền nhiễm lây truyền qua đường tình dục phổ biến, gây ra một số bệnh ung thư vùng sinh dục vùng đầu cổ và là nguyên nhân chính gây ung thư cổ tử cung (UTCTC). Khoảng 90% trường hợp nhiễm HPV là thoáng qua, không có triệu chứng và tự thuyên giảm, chỉ một số ít phụ nữ nhiễm HPV phát triển thành UTCTC. Nhiễm HPV dai dẳng với các type HPV nguy cơ cao gây ung thư có liên quan đến sự tiến triển của UTCTC, quá trình này thường mất 15 – 20 năm và có thể phòng ngừa hiệu quả thông qua các chương trình sàng lọc và tiêm phòng vaccine HPV. Mặc dù ngày càng nhiều các type HPV được tìm thấy, tuy nhiên HPV type 16 và 18 (hai loại có thể phòng ngừa được bằng vaccine) là nguyên nhân gây ra hơn 70% tổng số trường hợp UTCTC, từ 41 - 67% tổn thương cổ tử cung mức độ cao và 16 - 32% tổn thương cổ tử cung mức độ thấp. Sau HPV type 16 và 18, sáu type HPV 31, 33, 35, 45, 52 và 58 là nguyên nhân này chiếm thêm 20% số ca UTCTC trên toàn thế giới¹.

Trong nghiên cứu phân tích tổng hợp từ 78 nghiên cứu khác ước tính tỷ lệ nhiễm HPV hiệu chỉnh chung trên toàn thế giới khoảng 10% (khoảng tin cậy 95% 10,2- 10,7). Tại Việt Nam, các nghiên cứu tại cộng đồng tại các địa phương cho thấy tỷ lệ nhiễm HPV ở phụ nữ dao động từ 0,9 – 12%. Tỷ lệ nhiễm HPV phụ thuộc vào vùng địa lý, nhóm tuổi, đối tượng phụ nữ khác nhau cũng như tình trạng bệnh lý phụ khoa.

Xác định tỷ lệ nhiễm và phân bố các chủng HPV đóng vai trò rất quan trọng trong sàng lọc ung thư cổ tử cung và chiến lược tiêm vaccine HPV tại cộng đồng. Chính vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu nhằm xác định tỷ lệ nhiễm HPV và phân bố các chủng HPV ở phụ nữ tại cộng đồng tỉnh Phú Thọ, làm cơ sở cho chương trình phòng chống UTCTC hiệu quả hơn tại địa bàn.

¹Bệnh viện Da liễu Trung ương

²Đại học Y Hà Nội

³Bệnh viện Bãi Cháy

Chịu trách nhiệm chính: Vũ Huy Lượng

Email: vuhuyluong@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 7.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 7.8.2024

Ngày duyệt bài: 28.8.2024

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. 1004 phụ nữ sinh sống trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được thu thập mẫu làm xét nghiệm định type HPV trong giai đoạn 2022 - 2023.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Phụ nữ đã quan hệ tình dục, đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Phụ nữ đã khoét chóp/cắt tử cung/cắt tử cung toàn phần;

Phụ nữ đã/đang điều trị UTCTC.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

2.2.2. Cỡ mẫu. Cỡ mẫu được ước lượng theo công thức xác định một tỷ lệ:

$$N = \frac{Z_{\alpha/2}^2 p(1-p)}{d^2} \text{ với } Z_{\alpha/2}^2 = 1,96$$

Với $p = 10\%$, $d = 0,05$, cỡ mẫu tối thiểu cần sử dụng trong nghiên cứu là 138 trường hợp. Trong nghiên cứu này, 1004 đối tượng đáp ứng điều kiện được đánh giá.

2.2.3. Kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu

- Phương pháp thu thập mẫu: Mẫu dịch cổ tử cung.

- Phương pháp tách chiết AND: Thực hiện tách DNA từ mẫu bệnh phẩm theo quy trình của bộ kit G-spin™ Total ADN Extraction Kit của iNtRON Biotechnology – Hàn Quốc.

- Phương pháp xác định HPV: Sử dụng hệ thống máy PCR Fast Gene Ultra Cyclor Gradient của hãng NIPPONS Genetics EUROPE để xác định sự có mặt của HPV. Các mẫu được xác định dương tính được tiến hành định type 20 type thường gặp với 16 type thuộc nhóm nguy cơ cao (16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 82), 4 type thuộc nhóm nguy cơ thấp (6, 11, 26, 73), các trường hợp HPV dương tính ngoài 20 type khảo sát được xác định là dương tính ngoài vùng khảo sát và thuộc nhóm nguy cơ thấp.

2.3. Thu thập và xử lý số liệu. Các thông tin về tuổi, tình trạng nhiễm HPV (có/không, đơn nhiễm/đa nhiễm, nhóm nguy cơ cao/thấp), type HPV được thu thập. Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 22.0. Các biến liên tục được mô tả dưới dạng trung bình ± độ lệch chuẩn, và dưới dạng tần số và tỷ lệ phần trăm đối với các biến phân loại. Phép kiểm định Chi bình phương được sử dụng để đánh giá có sự khác biệt giữa các nhóm trong mẫu nghiên cứu. Tất cả các kiểm định thống kê đều có hai mặt và $P < 0,05$ được coi là có ý nghĩa thống kê.

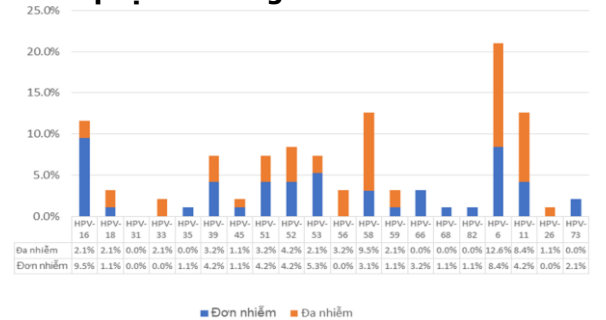
2.4. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu bệnh phẩm, không gây ảnh hưởng đến người bệnh, mọi thông tin của

người bệnh đều được giữ bí mật. Kết quả nghiên cứu không sử dụng cho mục đích thương mại.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tỷ lệ nhiễm HPV ở phụ nữ trong cộng đồng tỉnh Phú Thọ. Trong 1004 phụ nữ tham gia nghiên cứu, phát hiện 95 trường hợp dương tính với HPV, chiếm 9,5%. Trong 95 trường hợp dương tính với HPV, tỷ lệ nhiễm HPV nhóm nguy cơ cao và nguy cơ thấp lần lượt là 60% và 40%; tỷ lệ đơn nhiễm và đa nhiễm HPV lần lượt là 76,8% và 23,2%.

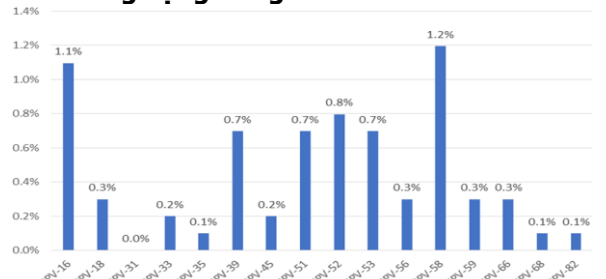
3.2. Phân bố các chủng HPV trong nhóm phụ nữ dương tính với HPV



Biểu đồ 1. Phân bố các chủng HPV trong nhóm phụ nữ dương tính với HPV

Nhận xét: Từ 95 trường hợp dương tính, 19/20 type HPV khác nhau được xác định. Trong đó, tỷ lệ nhiễm HPV type 16, 18 lần lượt là 11,6% và 3,2%, không phát hiện trường hợp đồng nhiễm type 16 và 18; 5 type HPV thường gặp nhất lần lượt là 6, 11, 58, 16 và 52 (21,0%, 12,6%, 12,6%, 11,6% và 8,4%). Có 76,8% các trường hợp đơn nhiễm, 23,2% các trường hợp nhiễm đồng thời từ 2 – 5 type HPV.

3.3. Phân bố các chủng HPV nguy cơ cao trong cộng đồng



Biểu đồ 2. Phân bố các chủng HPV nguy cơ cao ở phụ nữ tại cộng đồng tỉnh Phú Thọ

Nhận xét: Trong 57 trường hợp dương tính với HPV type nguy cơ cao, phát hiện sự có mặt của 15/16 type, không phát hiện HPV type 31. Tỷ lệ lưu hành HPV type 16, 18 trong cộng đồng lần lượt là 1,1% và 0,3%. 6 type HPV nguy cơ cao thường gặp trong cộng đồng lần lượt là type

58, 16, 52, 39, 51, 53.

3.4. Phân bố tỷ lệ, tình trạng nhiễm HPV theo nhóm tuổi

Bảng 1. Phân bố tỷ lệ nhiễm HPV theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi	HPV dương tính		HPV âm tính (n)	Tổng (n)	Tỷ lệ nhiễm HPV theo nhóm tuổi (%)	p
	Nhóm nguy cơ cao (n)	Nhóm nguy cơ thấp (n)				
< 27	20	13	182	215	15.3%	0,004
27 - 45	31	19	592	642	7.8%	
> 45	6	6	135	147	8.2%	

Nhận xét: Độ tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 34,8 ± 9,6 (16 – 68), độ tuổi trung bình của phụ nữ có nhiễm HPV là 32,6 ± 10,5 (16 – 57). Trong 95 trường hợp dương tính HPV, tỷ lệ phụ nữ dưới 27 tuổi, từ 27 - 45 tuổi và trên 45 tuổi lần lượt là 34,7% và 52,6% và 12,7%. Nhiễm HPV ở nhóm tuổi dưới 27 thường gặp nhất, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p = 0,004).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ nhiễm HPV ở phụ nữ trong cộng đồng tỉnh Phú Thọ. Nghiên cứu của chúng tôi trong số 1004 phụ nữ tại tỉnh Phú Thọ cho thấy tỷ lệ phát hiện có nhiễm HPV là 9,5%. Tỷ lệ nhiễm HPV ở phụ nữ tại Phú Thọ tương đương với tỷ lệ nhiễm HPV tại Hà Nội là 9,73% theo nghiên cứu của Lê Quang Vinh và CS (2015) và tỷ lệ nhiễm HPV của phụ nữ trên thế giới và khu vực Châu Á (khoảng 10%), tại Trung Quốc là 10% theo Liu SS và CS (2011), tại Nepal là 9,6% theo Johnson DC và CS (2014)

4.2. Phân bố các chủng HPV trong nhóm dương tính HPV và cộng đồng. Đánh giá 95 mẫu dương tính với HPV trong nghiên cứu, xác định được sự có mặt của 19 type HPV khác nhau cho thấy sự đa dạng của các chủng HPV trên địa bàn. Trong đó, tỷ lệ nhiễm HPV type 16, 18 lần lượt là 11,6% và 3,2%, không phát hiện trường hợp đồng nhiễm type 16 và 18. 5 type HPV thường gặp nhất lần lượt là 6, 11, 58, 16 và 52 (21,0%, 12,6%, 12,6%, 11,6% và 8,4%). Mặc dù 60% các trường hợp nhiễm HPV type nguy cơ cao, tuy nhiên HPV type 6 và 11 (nhóm nguy cơ thấp) là hai type chiếm tỷ lệ nhiễm cao nhất. Có 76,8% các trường hợp đơn nhiễm, 23,2% các trường hợp nhiễm đồng thời từ 2 – 5 type HPV.

4.3. Tình trạng nhiễm HPV theo tuổi. Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện trên 1004 phụ nữ cho với độ tuổi trung bình 34,8 ± 9,6 (16

– 68), độ tuổi trung bình của phụ nữ có nhiễm HPV là 32,6 ± 10,5 (16 – 57). Trong 95 trường hợp dương tính HPV, tỷ lệ phụ nữ dưới 27 tuổi, từ 27 - 45 tuổi và trên 45 tuổi lần lượt là 34,7% và 52,6% và 12,7%. Nhiễm HPV ở nhóm tuổi dưới 27 thường gặp nhất, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p = 0,004). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy nhiễm HPV thường được tìm thấy trong nhóm phụ nữ trẻ tuổi, tương đồng với các nghiên cứu khác. Các nghiên cứu cho thấy sự khác biệt về độ tuổi và tỉ lệ dương tính HPV, điều này phụ thuộc vào độ tuổi quan hệ tình dục lần đầu, số lượng bạn tình hay thói quen sử dụng bao cao su của đối tượng nghiên cứu.

Ung thư cổ tử cung hoàn toàn có thể phát hiện sớm thông qua sàng lọc định kỳ. Hiệp hội Ung thư Hoa Kỳ (ASC) trong bản cập nhật năm 2020 đã khuyến nghị độ tuổi sàng lọc ung thư cổ tử cung được tiến hành trong nhóm phụ nữ từ 25 – 65 tuổi. Thực hiện sàng lọc lần đầu bắt đầu từ 25 tuổi với phương pháp được ưu tiên là xét nghiệm HPV (5 năm 1 lần) thay vì làm xét nghiệm Pap như trong các khuyến nghị trước đó. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng xét nghiệm HPV chính xác và đáng tin cậy hơn xét nghiệm Pap, đồng thời không cần lặp lại thường xuyên.

4.4. Hoạt động tiêm phòng vaccine HPV. Theo Ủy ban Tư vấn về Thực hành Tiêm chủng (ACIP) của CDC Hoa Kỳ, tiêm phòng vaccine HPV trong độ tuổi 9 – 26, mở rộng đến 45 tuổi giúp ngăn ngừa nhiễm HPV, phòng ngừa hiệu quả ung thư cổ tử cung. Vaccine HPV hoạt động tốt nhất khi được tiêm trước khi tiếp xúc với virus HPV, đồng thời ngăn ngừa nhiễm HPV type mới nhưng không có tác dụng điều trị các bệnh hoặc nhiễm trùng HPV hiện đang nhiễm. Hiện nay, 3 loại vaccine được cấp phép sử dụng tại Việt Nam bao gồm Cervarix (phòng HPV type 16, 18), Gardasil 4 (phòng HPV type 16, 18, 6 và 11) và Gardasil 9 (phòng HPV type 16, 18, 6, 11, 31, 33, 45, 52 và 58). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tại tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2022 -2023, 5 type HPV thường gặp nhất lần lượt là 6, 11, 58, 16 và 52, do đó, vaccine Gardasil 9 nên được lựa chọn sử dụng cho nhóm phụ nữ trong độ tuổi 9 – 26 để đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động tiêm vaccine phòng HPV trên địa bàn.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ nhiễm HPV ở phụ nữ tại cộng đồng tỉnh Phú Thọ là 9,5%. 5 type HPV thường gặp nhất lần lượt là 6, 11, 58, 16 và 52. Phụ nữ trong độ tuổi dưới 27 có tỷ lệ nhiễm HPV cao nhất, công tác tiêm vaccine phòng HPV cần chú trọng vào

nhóm phụ nữ 9 – 26 tuổi để đạt hiệu quả phòng ngừa ung thư cổ tử cung trên địa bàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Wentzensen N, Schiffman M, Palmer T, et al** (2016). Triage of HPV positive women in cervical cancer screening. *J. Clin. Virol*; 76: S49–S55.
2. **Kvrqiou, M.; Arbyn, M.; Bergeron, C; et al** (2020). Cervical screening: ESGO-EFC position paper of the European Society of Gynaecologic Oncology (ESGO) and the European Federation of Colposcopy (EFC). *Br. J. Cancer*; 123: 510–517.
3. **Nguyễn Vũ Quốc Huy** (2018). Sàng lọc ung thư cổ tử cung bằng xét nghiệm HPV: Tại sao? Ai? Thế nào? Hội nghị Phụ Sản Miền Trung - Tây Nguyên mở rộng, lần thứ VII.
4. **Lê Quang Vinh, Phạm Thị Thanh Yên, Nguyễn Khánh Dương, và CS** (2015). Nghiên cứu tỷ lệ nhiễm Human Papilloma virus ở cán bộ nữ Bệnh viện Phụ Sản Trung ương. *Phụ Sản,*

- 13(2):9-11.
5. **Liu SS, Chan KYK, Leunh RCY, et al** (2011). Prevalence and Risk Factors of Human Papillomavirus (HPV) Infection in Southern Chinese Women- A Population- Base Study. *Plos ONE*, 6(5):e19244.
6. **Johnson DC, Bhatta MP, Smith JS, et al** (2014). Assessment of High Risk Human Papilloma virus Infection Using Clinician and Self-Collected Cervical Sampling Methods in Rural Women from Far Western Nepal. *Plos One*, 9(6):e101255
7. **National Cancer Institute** (2020). ACS’s Updated Cervical Cancer Screening Guidelines Explained.
8. **Meites E, Szilagyi PG, Chesson HW, et al** (2019). Human Papillomavirus Vaccination for Adults: Updated Recommendations of the Advisory Committee on Immunization Practices. *MMWR Morb Mortal Wkly Rep*, 68:698–702.

**THỰC TRẠNG TĂNG HUYẾT ÁP Ở NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN:
KẾT QUẢ CHƯƠNG TRÌNH THÁNG 5 ĐO HUYẾT ÁP
CỦA HỘI TĂNG HUYẾT ÁP QUỐC TẾ TỪ 2017-2020 TẠI NGHỆ AN**

Cao Trường Sinh¹, Hoàng Thị Cúc¹

TÓM TẮT

Mục đích: Xác định tỷ lệ tăng huyết áp, tỷ lệ người tăng huyết áp được điều trị, tỷ lệ người có huyết áp đạt mục tiêu và tỷ lệ người được đo huyết áp trong 12 tháng gần đây trong 4 năm từ 2017-2020. **Đối tượng và phương pháp:** Người dân từ 18 tuổi trở lên bao gồm 2 giới, kể cả những người đang được điều trị huyết áp. Tổng số được khám sàng lọc là: 10260 người. Tất cả người dân trước khi đo không dùng các chất kích thích, không vận động mạnh, được nghỉ ngơi trước khi đo tối thiểu 5 phút, sau đó được đo huyết áp ở tư thế ngồi, đo 3 lần cách nhau 1 phút, lấy trung bình. Phòng đo thoáng mát nhiệt độ xung quanh 30°C. Người đo được tập huấn kỹ về phương pháp đo và cách ghi chép kết quả. **Kết quả:** Tỷ lệ tăng huyết áp chung trên dân số nghiên cứu là 29.2% (trung bình 3 lần đo: 22.0% huyết áp đạt mục tiêu 7.2%). Tỷ lệ tăng huyết áp giảm dần theo lần đo (đo lần 1: 34.1%; lần 2: 19.1 %; lần 3: 16.3%). Tỷ lệ tăng huyết áp tâm thu đơn độc là 45.0% Tỷ lệ người tăng huyết áp được điều trị là 44.8%. Tỷ lệ người đạt huyết áp mục tiêu trên tổng số người tăng huyết áp là 39.3%. Tỷ lệ người đạt mục tiêu trên số người dùng thuốc tăng huyết áp chiếm 73.5%. Tỷ lệ người được đo huyết áp trong 12 tháng gần đây chỉ có 55.4%. **Kết luận:** gần 1/3 dân số người từ 18 tuổi trở lên bị

tăng huyết áp. Tỷ lệ người được dùng thuốc điều trị tăng huyết áp đang chiếm tỷ lệ thấp (44.8%). Tỷ lệ đạt huyết áp mục tiêu trên số người tăng huyết áp còn thấp. Mới chỉ có hơn một nửa đối tượng tham gia nghiên cứu được đo huyết áp trong 12 tháng gần đây

SUMMARY

HYPERTENSION SITUATION IN PEOPLE 18 YEARS AND OLDER: RESULTS OF THE MAY MEASUREMENT MONTH CAMPAIGN OF THE INTERNATIONAL HYPERTENSION ASSOCIATION IN NGHE AN FROM 2017-2020

Aim: Determine the rate of hypertension, the proportion of hypertensive people taking medication, the proportion of people taking antihypertensive medication to achieve the target and the proportion of people who were measured the blood pressure in the last 12 months in 4 years from 2017-2020. **Subjects and methods:** People aged 18 years and older, including both sexes, including people being treated for blood pressure. The total number of people screened is: 10260 people. All people were allowed to rest before measuring for at least 5 minutes, then they were measured the blood pressure in a sitting position, measured 3 times with interval 1 minute and averaged. The measuring room is airy and has an ambient temperature of 30^o C. The person doing the measuring is a final-year student and the nurses are thoroughly trained in how to measure and record data. **Results:** The overall prevalence of hypertension in the study population was 29.2% (mean of 3 measurement time is 22.0%, percentage of people with target blood pressure is 7.2%. Percentage of hypertension decrease with each measurement times

¹Bệnh viện Đại học Y khoa Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Cao Trường Sinh

Email: caotruongsinh@gmail.com

Ngày nhận bài: 7.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 9.8.2024

Ngày duyệt bài: 29.8.2024